

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thông Nhất (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Thiện	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Quyền	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Tạ Văn Quyền

Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Số: 1903 /2015/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2015, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Thống Nhất tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		385.245.243.732	212.932.492.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.675.084.921	25.864.391.595
1. Tiền	111		8.675.084.921	25.864.391.595
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	46.882.031.000	104.327.366.628
1. Đầu tư ngắn hạn	121		47.748.601.005	104.890.002.573
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(866.570.005)	(562.635.945)
III. Phải thu ngắn hạn	130		328.866.612.313	79.460.796.500
1. Phải thu khách hàng	131		200.344.943.370	53.827.188.500
2. Trả trước cho người bán	132		21.509.394.970	99.500.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	107.012.273.973	25.534.108.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	144.729.392	3.013.410.076
1. Hàng tồn kho	141		144.729.392	3.013.410.076
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		676.786.106	266.527.299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	50.594.781	14.445.939
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.771.928	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2.685.110	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	578.734.287	252.081.360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		560.468.366.307	556.619.182.139
II. Tài sản cố định	220		943.471.166	1.068.346.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	865.137.837	970.013.121
- Nguyên giá	222		978.752.728	978.752.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.614.891)	(8.739.607)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	78.333.329	98.333.333
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.666.671)	(1.666.667)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		558.957.692.160	554.957.692.160
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	355.200.000.000	260.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	116.757.692.160	294.957.692.160
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	87.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		567.202.981	593.143.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	567.202.981	593.143.525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		945.713.610.039	769.551.674.237



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		159.605.877.038	60.606.973.107
I. Nợ ngắn hạn	310		159.605.877.038	60.606.973.107
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	17.000.000.000	1.642.218.287
2. Phải trả người bán	312		128.133.322.601	48.704.198.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	14.472.554.437	10.243.016.587
5. Phải trả người lao động	315		-	14.566.543
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	2.973.690
B. NGUỒN VỐN	400		786.107.733.001	708.944.701.130
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.15	786.107.733.001	708.944.701.130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		680.000.000.000	680.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		106.107.733.001	28.944.701.130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		945.713.610.039	769.551.674.237



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	513.216.344.437	122.859.186.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	513.216.344.437	122.859.186.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	484.180.473.343	103.261.379.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.035.871.094	19.597.807.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	76.970.297.061	16.950.846.266
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.650.224.911	2.098.484.427
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		214.212.504	5.439.216
8. Chi phí bán hàng	24		792.261.236	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.388.129.701	1.353.033.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.175.552.307	33.097.135.733
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		276.710.008	-
13. Lợi nhuận khác	40		(276.710.008)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		98.898.842.299	33.097.135.733
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	21.735.810.428	8.286.354.581
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		77.163.031.871	24.810.781.152
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1.135	904



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		98.898.842.299	33.097.135.733
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02		124.875.288	11.124.153
Các khoản dự phòng	03		303.934.060	562.635.945
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61.002.642.437)	(5.410.021.121)
Chi phí lãi vay	06		214.212.504	5.439.216
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		38.539.221.714	28.266.313.926
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(143.301.759.805)	(38.357.903.162)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		2.868.680.684	45.131.319.316
Tăng giảm các khoản phải trả	11		77.331.206.196	19.062.116.405
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(10.208.298)	(525.118.562)
Tiền lãi vay đã trả	13		(214.212.504)	(5.439.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(15.425.894.406)	(1.000.710.228)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		62.501.376.629	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(31.759.975.061)	(205.830.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.471.564.851)	52.364.748.479
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.038.752.728)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.000.000.000)	(89.400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.400.000.000	52.100.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(109.200.000.000)	(595.447.694.733)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		55.900.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.824.476.464	4.875.913.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.075.523.536)	(628.910.534.340)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	600.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		87.807.518.985	5.632.212.004
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72.449.737.272)	(3.989.993.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.357.781.713	601.642.218.287
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(17.189.306.674)	25.096.432.426
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		25.864.391.595	767.959.169
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		8.675.084.921	25.864.391.595



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thông Nhất tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thông Nhất”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 0105334948 vào ngày 21 tháng 10 năm 2014.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic, Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

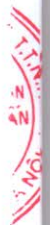
Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	3.442.182.266	384.750.220
Tiền gửi ngân hàng	5.232.902.655	24.485.124.393
Tiền đang chuyển	-	994.516.982
Cộng	8.675.084.921	25.864.391.595

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư chứng khoán (i)	9.748.601.005	40.490.002.573
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	38.000.000.000	64.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(866.570.005)	(562.635.945)
Cộng	46.882.031.000	104.327.366.628

(i) Chi tiết cổ phiếu đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo sổ sách	Giảm so với giá thị trường	Giá trị theo giá thị trường
Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu (VFR)	535.400	5.362.031.000	-	9.583.660.000
Công ty CP phân bón Miền Nam (SFG)	200.000	4.386.570.005	866.570.005	3.520.000.000
Cộng	735.400	9.748.601.005	866.570.005	13.103.660.000

(ii) Đây là các khoản cho các doanh nghiệp, cá nhân vay với thời hạn 6 tháng đến 1 năm với lãi suất từ 6-8%/năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất (i)	-	25.000.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng vốn		-
- Nguyễn Thị Hương Trà	11.250.000.000	-
- Nguyễn Thị Thanh Hoa	6.750.000.000	-
- Nguyễn Thị Minh Thu	37.100.000.000	-
- Nguyễn Thị Thái	6.000.000.000	-
- Nguyễn Sỹ Hiền	15.000.000.000	-
- Trịnh Thị Hương	30.800.000.000	-
Cổ tức phải thu	-	534.108.000
Lãi cho vay phải thu	112.273.973	-
Cộng	107.012.273.973	25.534.108.000

(*) Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại G.C.T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Hàng hóa	144.729.392	3.013.410.076
Cộng	144.729.392	3.013.410.076

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	50.594.781	13.516.439
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	929.500
Cộng	50.594.781	14.445.939

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	362.904.287	46.251.360
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	215.830.000	205.830.000
Cộng	578.734.287	252.081.360

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	948.752.728	30.000.000	978.752.728
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	948.752.728	30.000.000	978.752.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	7.906.273	833.334	8.739.607
Khấu hao trong năm	94.875.276	10.000.008	104.875.284
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	102.781.549	10.833.342	113.614.891
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	940.846.455	29.166.666	970.013.121
Tại ngày cuối năm	845.971.179	19.166.658	865.137.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	100.000.000	100.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	100.000.000	100.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.666.667	1.666.667
Khấu hao trong năm	20.000.004	20.000.004
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	21.666.671	21.666.671
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	98.333.333	98.333.333
Tại ngày cuối năm	78.333.329	78.333.329

9. Đầu tư vào Công ty con

Tên Công ty con	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	13.500.000	135.000.000.000	13.500.000	135.000.000.000
Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung (*)	1.600.000	16.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất (**)	9.500.000	95.000.000.000	9.500.000	95.000.000.000
Công ty Cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất	8.585.000	85.850.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	-	8.000.000.000	-	-
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất (**)	1.530.000	15.300.000.000	-	-
Công ty CP Vật tư NN Thống Nhất Tây Nguyên	5.000	50.000.000	-	-
Cộng	34.720.000	355.200.000.000	26.000.000	260.000.000.000

(*) Công ty CP Vật liệu xây dựng Thống Nhất Miền trung được đổi tên từ Công ty CP Vật liệu Xây dựng Quảng Nam Đà Nẵng.

(**) Công ty Cổ phần năng lượng Thống nhất được đổi tên từ Công ty CP Khoáng sản xuất nhập khẩu Áng Sơn III.

(***) Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại G.C.T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Số 52, Phạm Văn Đồng, Thị trấn Núi Thành, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ plastic
Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung	Thôn 1, xã Tam Lộc, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam	52,46%	52,46%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa
Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất	Thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	95,00%	95,00%	Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp)
Công ty Cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất	Cụm công nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	65,00%	65,00%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	Cụm công nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	Số 38, đường 18, phường Phúc Xá, quận Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%	XD công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thống Nhất Tây Nguyên	Cụm CN, tiểu thủ Công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, H. Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	65,00%	65,00%	Buôn bán phân bón các loại

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên (i)	4.400.000	79.200.000.000	4.800.000	86.400.000.000
Công ty TNHH Thống Nhất (ii)	-	-	-	171.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (iii)	2.684.915	37.557.692.160	1.555.400	37.557.692.160
Cộng	7.084.915	116.757.692.160	6.355.400	294.957.692.160

(i) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Granite Phú Yên giảm là do đơn vị đã chuyển nhượng 400.000 cổ phiếu trong kỳ.

(ii) Xem thêm Thuyết minh V.11.

(iii) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (VDL) tăng thêm 1.129.515 cổ phiếu do được trả cổ tức bằng cổ phiếu và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Granite Phú Yên	Sông Cầu - Phú Yên	44,00%	44,00%	Khai thác đá
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	24,86%	24,86%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm

11. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Thống Nhất	-	87.000.000.000	-	-
Cộng	-	87.000.000.000	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thống Nhất	Quảng Trị	16,96%	16,96%	Khai thác titan
Cộng				

Trong kỳ Công ty chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Thống nhất làm tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ giảm xuống, do đó được trình bày từ Công ty liên kết thành khoản đầu tư dài hạn khác.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí nội thất văn phòng làm việc	389.180.924	441.919.192
Chi phí công cụ, dụng cụ	175.975.429	66.945.010
Các chi phí khác	2.046.628	84.279.323
Cộng	567.202.981	593.143.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Liên Việt- CN Thăng Long (*)	-	1.642.218.287
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức (**)	17.000.000.000	-
Cộng	<u>17.000.000.000</u>	<u>1.642.218.287</u>

(*) Vay Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 021C246888/GD/HĐTD. Đây là khoản vay tín chấp, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

(**) Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức Theo Hợp đồng cấp tín dụng từng lần số 1483-LAV-201400767 ngày 28 tháng 11 năm 2014, hạn mức vay là: 17.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua lưu huỳnh. Thời hạn vay 3 tháng với lãi suất tại thời điểm vay là 11%/năm. Tài sản đảm bảo là 5.300 tấn Lưu huỳnh (+10%) theo Hợp đồng mua bán số 1911/2014/ĐN-TN ngày 19/11/2014.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	2.080.378.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.472.554.437	8.162.638.415
Cộng	<u>14.472.554.437</u>	<u>10.243.016.587</u>

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	80.000.000.000	4.133.919.978	84.133.919.978
Tăng vốn	600.000.000.000	-	600.000.000.000
Lãi (lỗ) trong năm	-	24.810.781.152	24.810.781.152
Số dư cuối năm	680.000.000.000	28.944.701.130	708.944.701.130
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	680.000.000.000	28.944.701.130	708.944.701.130
Tăng vốn	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	77.163.031.871	77.163.031.871
Số dư cuối năm	680.000.000.000	106.107.733.001	786.107.733.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.000.000	68.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	513.216.344.437	122.859.186.700
Doanh thu bán hàng hóa	471.642.775.398	21.979.186.700
Doanh thu xây dựng	41.573.569.039	55.880.000.000
Doanh thu dịch vụ khai thác khoáng sản	-	45.000.000.000
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	513.216.344.437	122.859.186.700

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	452.065.010.208	12.503.379.516
Giá vốn xây dựng	32.115.463.135	42.758.000.000
Giá vốn dịch vụ khai thác khoáng sản	-	48.000.000.000
Cộng	484.180.473.343	103.261.379.516

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.026.228.437	4.875.913.121
Cổ tức, lợi nhuận được chia	376.414.000	534.108.000
Lãi chuyển nhượng Cổ phần	57.600.000.000	10.500.000.000
Lãi từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	15.967.654.624	1.040.825.145
Cộng	76.970.297.061	16.950.846.266

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	214.212.504	5.439.216
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	1.435.326.250	1.508.848.000
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	303.934.060	562.635.945
Chi phí tài chính khác	1.696.752.097	21.561.266
Cộng	3.650.224.911	2.098.484.427

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

5.1. Thuế suất

Năm 2014 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	98.898.842.299	33.097.135.733
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	276.710.008	48.282.592
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	376.414.000	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	98.799.138.307	33.145.418.325
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	21.735.810.428	8.286.354.581
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.735.810.428	8.286.354.581

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	77.163.031.871	24.810.781.152
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	68.000.000	27.458.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.135	904

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	300.735.741	12.571.342.413
Chi phí nhân công	697.170.212	301.046.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.875.288	11.124.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.250.436.029	91.422.662.669
Chi phí khác	892.575.751	308.237.003
Cộng	35.265.793.021	104.614.412.806

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng	984.000.000	840.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	984.000.000	840.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động kinh doanh thương mại (bao gồm bán hàng hóa: đồ gia dụng, nông, lâm sản nguyên liệu, phân bón và sản phẩm nông hóa) và hoạt động xây dựng. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh thương mại	Hoạt động xây dựng	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	471.642.775.398	41.573.569.039	513.216.344.437
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(452.065.010.208)	(32.115.463.135)	(484.180.473.343)
Chi phí không phân bổ			(3.180.390.937)
Doanh thu tài chính			76.970.297.061
Chi phí tài chính			(3.650.224.911)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			(276.710.008)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN			98.898.842.299
Chi phí thuế TNDN			(21.735.810.428)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			77.163.031.871
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	194.614.017.428	5.730.925.942	200.344.943.370
Tài sản không phân bổ	-	-	745.368.666.669
Tổng tài sản	-	-	945.713.610.039
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	127.272.513.152	860.809.449	128.133.322.601
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	31.472.554.437
Tổng nợ phải trả	-	-	159.605.877.038

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại Hà Nội

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.675.084.921	25.864.391.595
Phải thu khách hàng và phải thu khác	307.357.217.343	79.361.296.500
Đầu tư ngắn hạn	46.882.031.000	104.327.366.628
Đầu tư dài hạn	558.957.692.160	554.957.692.160
Tài sản tài chính khác	215.830.000	205.830.000
Cộng	922.087.855.424	764.716.576.883
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	17.000.000.000	1.642.218.287
Phải trả người bán và phải trả khác	128.133.322.601	48.704.198.000
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	145.133.322.601	50.346.416.287

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	128.133.322.601	-	128.133.322.601
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	145.133.322.601	-	145.133.322.601
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	1.642.218.287	-	1.642.218.287
Phải trả người bán và phải trả khác	48.704.198.000	-	48.704.198.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	50.346.416.287	-	50.346.416.287
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.675.084.921	-	8.675.084.921
Phải thu khách hàng và phải thu khác	307.357.217.343	-	307.357.217.343
Đầu tư ngắn hạn	46.882.031.000	-	46.882.031.000
Đầu tư dài hạn	-	558.957.692.160	558.957.692.160
Tài sản tài chính khác	215.830.000	-	215.830.000
Cộng	363.130.163.264	558.957.692.160	922.087.855.424
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.864.391.595	-	25.864.391.595
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.361.296.500	-	79.361.296.500
Đầu tư ngắn hạn	104.327.366.628	-	104.327.366.628
Đầu tư dài hạn	-	554.957.692.160	554.957.692.160
Tài sản tài chính khác	205.830.000	-	205.830.000
Cộng	209.758.884.723	554.957.692.160	764.716.576.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2014.

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt.



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu